

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN (SAPLASTIC.JSC)**

Đường số 10,KCN Tân Bình, Quận Tân Phú-Tp.Hồ Chí Minh

Tel: 08.38 162 767-Fax: 08 38 155 262

**MST : 0302272627**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 4 NĂM 2015**

---

**Ngày 20 tháng 01 năm 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN (SAPLASTIC.JSC)**

Đường số 10, KCN Tân Bình, Quận Tân Phú-Tp.Hồ Chí Minh

Tel: 08.38 162 767-Fax: 08 38 155 262

**MST : 0302272627**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 4 NĂM 2015**



---

**Ngày 20 tháng 01 năm 2016**

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>659,893,318,535</b>	<b>542,375,006,192</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,271,093,446</b>	<b>1,748,848,471</b>
1. Tiền	111	V.1	2,271,093,446	1,748,848,471
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>19,220,666,345</b>	<b>11,720,666,345</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	19,220,666,345	11,720,666,345
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>203,742,044,562</b>	<b>150,627,613,864</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	105,456,655,374	83,840,138,197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7,361,766,001	21,805,865,466
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	92,755,856,463	46,341,234,591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1,832,233,276)	(1,359,624,390)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>413,751,357,259</b>	<b>353,310,330,832</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	413,751,357,259	353,310,330,832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20,908,156,923</b>	<b>24,967,546,680</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	20,690,481,301	24,785,548,704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9	217,675,622	181,997,976
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>180,080,604,571</b>	<b>197,097,689,564</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>143,864,627,542</b>	<b>166,901,357,414</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.10	<b>131,817,313,656</b>	<b>152,950,228,960</b>
- Nguyên giá	222		270,611,107,483	269,099,116,771
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138,793,793,827)	(116,148,887,811)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	V.11	<b>9,853,796,383</b>	<b>11,690,974,903</b>
- Nguyên giá	225		12,915,760,583	12,915,760,583
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,061,964,200)	(1,224,785,680)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.12	<b>2,193,517,503</b>	<b>2,260,153,551</b>
- Nguyên giá	228		3,213,511,425	3,213,511,425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,019,993,922)	(953,357,874)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36,215,977,029</b>	<b>30,196,332,150</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	34,505,451,859	28,216,366,980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	1,710,525,170	1,979,965,170
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>839,973,923,106</b>	<b>739,472,695,756</b>

2726  
 NG TY  
 PHÂN  
 NH  
 GÒI  
 PHỐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>604,169,740,453</b>	<b>510,160,849,390</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>577,154,071,143</b>	<b>452,385,039,393</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	74,704,552,686	54,360,783,014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	176,884,673	716,719,285
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	2,495,288,560	2,456,539,117
4. Phải trả người lao động	314		3,833,147,000	4,030,377,078
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	103,510,246	195,880,338
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	4,349,995,143	4,777,867,247
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	491,489,887,125	385,834,604,614
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.21	805,710	12,268,700
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27,015,669,310</b>	<b>57,775,809,997</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.22	2,210,661,700	2,210,661,700
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	24,805,007,610	55,565,148,297
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>235,804,182,653</b>	<b>229,311,846,366</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>235,804,182,653</b>	<b>229,311,846,366</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24.2	135,766,640,000	124,999,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135,766,640,000	124,999,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81,493,600,000	81,493,600,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,174,202,270)	(12,174,202,270)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,995,963,591	1,486,637,183
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,179,421,711	754,983,038
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,542,759,621	32,750,928,415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,291,769,356	24,262,154,950
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,250,990,265	8,488,773,465
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>839,973,923,106</b>	<b>739,472,695,756</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Võ Trung Hoàng

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2016

Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Dương Thị Thu Hương

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	198.681.139.755	194.176.684.391	815.041.207.119	787.587.856.823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	329.809.914	178.220.515	1.594.771.629	41.975.158.032
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	198.351.329.841	193.998.463.876	813.446.435.490	745.612.698.791
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	167.033.697.880	167.379.017.047	707.108.535.286	644.813.526.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	VI.29	31.317.631.961	26.619.446.829	106.337.900.204	100.799.172.456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	178.948.382	516.274.558	543.629.566	1.304.910.009
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	13.871.966.957	11.856.544.711	46.042.505.266	45.536.645.781
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.30	13.727.933.360	11.590.669.549	45.309.257.797	44.715.997.576
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.31	7.225.330.457	4.124.090.661	24.623.206.472	22.234.526.173
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	6.261.332.656	6.729.718.652	23.125.179.075	23.345.932.918
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24-25-26))	30	VI.33	4.137.950.273	4.425.367.363	13.090.638.957	10.986.977.593
12. Thu nhập khác	31	VI.33	470.990.917	27.806.655	773.436.530	13.040.424.623
13. Chi phí khác	32	VI.34	310.827.946	290.408.840	562.981.498	12.931.909.322
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	VI.34	160.162.971	(262.602.185)	210.455.032	108.515.301
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	VI.35	4.298.113.244	4.162.765.178	13.301.093.989	11.095.492.894
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	973.956.148	999.247.000	3.050.103.724	2.606.719.429
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.35	3.324.157.096	3.163.518.178	10.250.990.265	8.488.773.465
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		255	264	786	710
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2016  
 Tổng Giám Đốc  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 BAO BÌ NHỰA  
 SÀI GÒN  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
 ThS. Dương Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Người lập biểu

*(Signature)*

Nguyễn Thị Ngọc Bích

Võ Trung Hoàng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		874,446,621,847	837,837,824,154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(988,573,739,246)	(989,452,205,323)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43,604,053,979)	(43,834,350,075)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(45,938,995,020)	(44,520,117,238)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,188,278,534)	(2,793,239,919)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		257,644,427,820	345,834,752,497
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(114,098,865,891)	(125,972,551,122)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(63,312,883,003)</b>	<b>(22,899,887,026)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,531,937,030)	(924,539,226)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	14,150,733,708
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,083,014,458)	(5,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,583,014,458	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		364,681,184	31,088,890
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8,667,255,846)</b>	<b>7,757,283,372</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		974,505,629,788	1,095,796,034,256
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(897,245,407,808)	(1,078,642,046,519)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,365,080,156)	(1,576,720,104)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,392,758,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>72,502,383,824</b>	<b>15,577,267,633</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>522,244,975</b>	<b>434,663,979</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,748,848,471	1,314,184,492
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2,271,093,446</b>	<b>1,748,848,471</b>

Người lập biểu

*md*

Nguyễn Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng

*mm*

Võ Trung Hoàng

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2016



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. Dương Thị Thu Hương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 29/12/2015. **Công ty có trụ sở tại:** Lô II - 2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất chủ yếu các loại bao bì nhựa, bao bì màng ghép phức hợp, bao bì kim loại.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại;
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán đồ uống (không hoạt động tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM);
- Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929, bao gồm đào tạo ngoại ngữ và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lẻ hành nội địa (không hoạt động tại trụ sở), kinh doanh lẻ hành quốc tế (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ đại lý lẻ hành (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ điều hành tour du lịch (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì giấy;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 9231, không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM, trừ lúa, thóc, gạo và không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, máy xây dựng, máy văn phòng, máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu, thiết bị và dụng cụ đo lường, máy móc thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp thương mại hàng hải (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM và không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ kho bãi (CPC 742, không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc (Khoản 3 Điều 6 Nghị định 140/2007/NĐ-CP, trừ kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt, đường ống và không hoạt động tại trụ sở).

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn**

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu được trình bày phân loại cho phù hợp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:
  - 1.1 **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
  - 1.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

**2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

**2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**3.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh**

**3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.**

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

**4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

**4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.**

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**5.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.**

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
  - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- 5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:  $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ}$  (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).
- 5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.
6. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**
- 6.1 Nguyên tắc ghi nhận:
- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- 6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
7. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**
- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
  - Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
    - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
    - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
    - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.
8. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**
- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nêu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
  - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

32  
CỔ  
CẢ  
SĨ  
PH

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- 11.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 11.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**12. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hóa phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế

và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	55,370,593	15,032,111
Tiền gửi ngân hàng	2,215,722,853	1,733,816,360
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,271,093,446</b>	<b>1,748,848,471</b>

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi tiết kiệm: ngân hàng, cá nhân)	19,220,666,345	11,720,666,345
<b>Cộng</b>	<b>19,220,666,345</b>	<b>11,720,666,345</b>
3 Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	105,456,655,374	83,840,138,197
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu khách hàng khác	105,456,655,374	83,840,138,197
<i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>		
<b>Cộng</b>	<b>105,456,655,374</b>	<b>83,840,138,197</b>
4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà cung cấp trong nước	7,165,539,796	21,751,962,561
Nhà cung cấp nước ngoài	196,226,205	53,902,905
<b>Cộng</b>	<b>7,361,766,001</b>	<b>21,805,865,466</b>
5 Phải thu khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Các khoản phải thu khác	35,764,229,814	20,218,777,905
BHXH	0	300,015,262
Phải thu tạm ứng	56,991,626,649	25,822,441,424
<i>b. Dài hạn</i>		
<b>Cộng</b>	<b>92,755,856,463</b>	<b>46,341,234,591</b>

<b>6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm TBF	120,000,000	0
Công Ty TNHH Cánh Đồng Vàng	61,964,750	0
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	102,889,314	0
Công ty TNHH Thực Phẩm J.K.LIM (Việt Nam)	87,333,729	87,333,729
Công ty TNHH Khiêm Tín	152,570,022	0
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản XNK Minh Châu	35,184,800	0
Công ty Cổ Phần SING SING	188,322,545	188,322,545
Công Ty TNHH Mỹ Phẩm Thái Bình Dương	178,734,398	178,734,398
Công ty Cổ Phần Tân Tân	57,296,200	57,296,200
Công Ty TNHH Thực Phẩm Wei Wei VN	847,937,518	847,937,518
<b>Cộng</b>	<b>1,832,233,276</b>	<b>1,359,624,390</b>
<b>7 Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Nguyên vật liệu	169,263,537,076	138,555,585,621
Công cụ, dụng cụ	53,566,761,210	42,910,476,549
Chi phí SXKD dở dang	69,779,402,916	60,228,167,876
Thành phẩm	106,131,104,688	99,794,004,538
Hàng hoá	15,010,551,369	11,822,096,248
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>413,751,357,259</b>	<b>353,310,330,832</b>
<b>8 Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Giá trị hàng mẫu	537,356,163	3,151,269,180
- Vật tư, phụ tùng thay thế	68,982,503	156,840,671
- Công cụ dụng cụ phân bổ	157,511,138	178,496,335
- Phí bảo hiểm tài sản, giám sát	300,000,000	406,309,202
- Chi phí nghiên cứu mở rộng thị trường	638,266,527	288,547,139
- Chi phí công tác, tiếp khách	2,439,914,508	3,525,612,966
- Phí duy tu, thuê văn phòng	45,360,000	91,428,218
- Đồng phục nhân viên, chi phí nhân viên	2,095,000,000	2,313,844,135
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14,408,090,462	14,673,200,858
<b>Cộng</b>	<b>20,690,481,301</b>	<b>24,785,548,704</b>

**b. Dài hạn**

Chi mua trực in	1,235,890,120	1,176,149,515
Vật tư, phụ tùng thay thế	2,273,347,296	2,165,064,726
Công cụ dụng cụ phân bổ	2,140,320,499	1,497,629,367
Lắp đặt, cải tạo thêm khu vực sản xuất	30,323,985	140,229,420
Chi phí sửa chữa văn phòng	156,662,685	1,539,134,793
Chi phí bảo hiểm, công tác	8,406,164,920	8,578,550,587
Chi phí trả trước dài hạn khác	20,262,742,355	13,119,608,572
<b>Cộng</b>	<b>34,505,451,860</b>	<b>28,216,366,980</b>

**9 Tài sản khác**Số cuối kỳ  
VNDSố đầu năm  
VND**a. Ngắn hạn**

Các khoản Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	217,675,622	181,997,976
<b>Cộng</b>	<b>217,675,622</b>	<b>181,997,976</b>

**b. Dài hạn**

<b>Ký quỹ dài hạn:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<i>Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho</i>	346,710,000	346,710,000
<i>Cty QL nợ &amp; khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê vp</i>	22,349,120	22,349,120
<i>Công ty Liên Doanh International Burotel</i>		181,440,000
<i>Công ty TNHH Công Nghiệp Dệt May Việt Nam</i>	167,680,000	167,680,000
<i>Cty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu</i>	989,866,050	989,866,050
<i>Công ty TNHH Thể Thao Việt Đô</i>	79,200,000	79,200,000
<i>Công ty CP Việt Phong (VIFOCO)</i>	104,720,000	104,720,000
<i>Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy</i>		88,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,710,525,170</b>	<b>1,979,965,170</b>



**10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
<b>Số đầu kỳ</b>	62,195,776,406	190,450,492,606	13,476,701,945	2,976,145,814	269,099,116,771
PS tăng		1,234,427,530	200,000,000	242,563,182	1,676,990,712
PS giảm			165,000,000		165,000,000
<b>Số cuối kỳ</b>	62,195,776,406	191,684,920,136	13,511,701,945	3,218,708,996	<b>270,611,107,483</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	23,628,439,450	84,479,397,381	6,310,641,621	1,730,409,359	<b>116,148,887,811</b>
PS tăng (KH)	5,747,763,679	15,330,426,437	1,400,229,809	331,486,074	22,809,905,999
PS giảm			164,999,983		164,999,983
<b>Số cuối kỳ</b>	29,376,203,129	99,809,823,818	7,545,871,447	2,061,895,433	<b>138,793,793,827</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	38,567,336,956	105,971,095,225	7,166,060,324	1,245,736,455	<b>152,950,228,960</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>32,819,573,277</b>	<b>91,875,096,318</b>	<b>5,965,830,498</b>	<b>1,156,813,563</b>	<b>131,817,313,656</b>

Ghi chú:

- Giá trị máy móc thiết bị, tài sản tăng. Trong đó có:

+ Mua sắm mới

1,676,990,712

+ Sửa chữa thuê ngoài

+ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: : 29.317.909.370 đ

**11 Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính****Máy móc thiết bị thuê từ 'Cty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu****Nguyên giá**

Số đầu kỳ	12,915,760,583
PS tăng	
Giảm trong kỳ ( Hết thời hạn thuê chuyển thành TSCĐ )	
Số cuối kỳ	12,915,760,583
Khấu hao lũy kế	
Số đầu kỳ	1,224,785,680
PS tăng(KH)	1,837,178,520
PS giảm	
Số cuối kỳ	<b>3,061,964,200</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu kỳ	<b>11,690,974,903</b>
Số cuối kỳ	<b>9,853,796,383</b>

**12 Tăng giảm TSCĐ vô hình**

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SĐK	48,750,000	3,164,761,425	<b>3,213,511,425</b>
PS tăng			-
PS giảm			-
SCK	48,750,000	3,164,761,425	<b>3,213,511,425</b>
<b>Khấu hao</b>			
SĐK	48,750,000	904,607,874	<b>953,357,874</b>
PS tăng(KH)		66,636,048	66,636,048
PS giảm			-
SCK	<b>48,750,000</b>	<b>971,243,922</b>	<b>1,019,993,922</b>
<b>Giá trị CL</b>			
SĐK	0	<b>2,260,153,551</b>	<b>2,260,153,551</b>
SCK	-	<b>2,193,517,503</b>	<b>2,193,517,503</b>

<b>13 Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH SX TM DV Bình Khánh	231,232,875	269,563,850
Công ty TNHH Công Nghiệp CLP (Việt Nam)	179,600,990	316,081,200
Công ty Cổ phần Bao Bì Á Châu	712,275,908	820,663,117
Công ty TNHH Thương Mại Sản Xuất ồng Giấy Châu Phát	12,248,030	72,248,030
Doanh nghiệp tư nhân Dy Khang	228,564,127	17,072,100
Công ty TNHH VN Dong Yun Plate Making	1,502,851,764	893,289,525
Công ty TNHH TAT PETROLEUM Việt Nam	0	128,842,600
Công ty TNHH Lâm Gia Phúc	15,099,670	35,099,670
Công ty TNHH TM XNK Tân Khải Phú	388,343,642	465,784,478
Công ty TNHH TM Thuận Phát	21,553,939	171,553,939
Công ty TNHH SX TM Vạn Đạt	349,522,624	284,721,888
Khách hàng khác	71,063,259,117	50,885,862,617
<b>Cộng</b>	<b>74,704,552,686</b>	<b>54,360,783,014</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải trả người bán dài hạn	2,210,661,700	2,210,661,700
<b>Cộng</b>	<b>2,210,661,700 0</b>	<b>2,210,661,700</b>
<b>14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến	-	15,063,953
Cty Phương Huy	1,250,000	1,250,000
Công ty Cổ phần Regis Intermanagement	120,944,673	120,944,673
Công ty TNHH BAYER Việt Nam	-	19,868,200
Công ty TNHH Thực Phẩm và Nước Giải khát A & B	-	30,376,500
Công ty TNHH Đường Khánh Hòa	38,720,000	
Công ty SNS	9,570,000	
Khách hàng khác	6,400,000	529,215,959
<b>Cộng</b>	<b>176,884,673</b>	<b>716,719,285</b>

<b>15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1,103,618,834	1,171,188,611
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	973,956,148	999,247,000
Thuế thu nhập cá nhân	417,713,578	286,103,506
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>2,495,288,560</b>	<b>2,456,539,117</b>
<b>16 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	103,510,246	195,880,338
<b>Cộng</b>	<b>103,510,246</b>	<b>195,880,338</b>
<b>17 Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	505,860,941	294,643,333
Bảo hiểm xã hội	52,919,325	339,866,011
Bảo hiểm y tế	172,890	144,470,575
Bảo hiểm thất nghiệp	38,420	67,060,617
Các khoản phải trả phải nộp khác	3,791,003,567	3,931,826,711
<b>Cộng</b>	<b>4,349,995,143</b>	<b>4,777,867,247</b>
<b>18 Vay và nợ dài hạn &lt;phụ lục 01&gt;</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a Vay ngắn hạn</b>		
<i>Vay ngân hàng</i>	<b>484,990,887,125</b>	<b>380,835,604,614</b>
Ngân hàng ĐT và PT CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	358,591,672,703	0
Ngân hàng NN và PTNT Chi nhánh Phú Nhuận	47,633,935,544	49,297,143,863
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Sở GD TP HCM		119,568,913,815
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định		99,135,607,451
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - TTKD	34,653,785,498	29,935,368,785
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn		21,664,620,209
Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	20,978,288,277	20,918,299,330
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN1		29,999,999,500
Ngân hàng UOB		10,315,651,661
Ngân hàng PVcombank CN SG	23,133,205,103	0

<i>Vay vốn các cá nhân</i>	6,499,000,000	4,999,000,000
<b>Cộng</b>	<b>491,489,887,125</b>	<b>385,834,604,614</b>
<b>b Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>		
NHTM CP XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		22,130,658,213
Ngân hàng UOB		2,339,941,438
Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn		63,000,000
Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	19,286,487,239	21,917,953,084
Ngân hàng UOB (USD)		1,229,995,035
<b>Nợ dài hạn</b>		
Thuê tài chính Á Châu	5,518,520,371	7,883,600,527
<b>Cộng</b>	<b>24,805,007,610</b>	<b>55,565,148,297</b>
<b>19 Tăng, giảm vốn chủ sở hữu</b>		
<b>a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu &lt;phụ lục 02&gt;</b>		
<b>b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	124,999,900,000	124,999,900,000
Vốn góp tăng trong kỳ	10,766,740,000	
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	135,766,640,000	124,999,900,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2,392,758,000	-
<b>c Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	13,576,664	12,499,990
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	13,576,664	12,499,990
Cổ phiếu phổ thông:	13,576,664	12,499,990
Cổ phiếu ưu đãi:		
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	536,200	536,200
Cổ phiếu phổ thông:	536,200	536,200
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	13,040,464	11,963,790

Cổ phiếu phổ thông:	13,040,464	11,963,790
---------------------	------------	------------

Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
------------------	---	---

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu**

**d Các quỹ doanh nghiệp:**

Quỹ đầu tư phát triển	1,995,963,591	1,486,637,183
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,179,421,711	754,983,038
Quỹ khen thưởng phúc lợi	805,710	12,268,700
<b>Cộng</b>	<b>3,176,191,012</b>	<b>2,253,888,921</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	401,731,627,437	414,720,412,447
Doanh thu bán hàng hóa	413,309,579,682	372,867,444,376
<b>Cộng</b>	<b>815,041,207,119</b>	<b>787,587,856,823</b>

**2 Các khoản giảm trừ**

Hàng bán bị trả lại	1,425,030,096	41,704,630,704
Giảm giá hàng bán	169,741,533	270,527,328
<b>Cộng</b>	<b>1,594,771,629</b>	<b>41,975,158,032</b>

**3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	400,140,544,608	412,317,653,481
Doanh thu bán hàng hóa	413,305,890,882	333,295,045,310
<b>Cộng</b>	<b>813,446,435,490</b>	<b>745,612,698,791</b>

4	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá vốn Thành phẩm	337,718,204,084	341,509,958,059
	Giá vốn hàng hoá	369,390,331,202	303,303,568,276
	<b>Cộng</b>	<b>707,108,535,286</b>	<b>644,813,526,335</b>
5	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Chênh lệch tỷ giá	52,436,203	50,327,218
	Lãi cho vay, lãi tiền gửi	270,348,831	1,035,726,506
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	220,844,532	218,856,285
	<b>Cộng</b>	<b>543,629,566</b>	<b>1,304,910,009</b>
6	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Chi phí lãi vay	45,376,543,139	44,715,997,576
	Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác	665,962,127	820,648,205
	<b>Cộng</b>	<b>46,042,505,266</b>	<b>45,536,645,781</b>
7	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Chi phí nhân viên bán hàng	4,046,172,364	3,978,408,782
	Chi phí vật liệu bao bì	1,159,759,045	888,775,908
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,061,994,159	182,277,365
	Chi phí khấu hao TSCĐ	68,989,824	68,989,824
	Chi phí bảo hành	76,071,365	155,714,182
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,785,122,474	12,922,945,083
	Chi phí bằng tiền khác	6,388,143,267	3,920,602,279
	Chi phí chứng từ không hợp lệ	36,953,974	116,812,750
	<b>Cộng</b>	<b>24,623,206,472</b>	<b>22,234,526,173</b>
8	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Chi phí nhân viên quản lý	13,595,982,295	12,561,832,701
	Chi phí vật liệu quản lý	903,330,477	1,004,183,441

Chi phí đồ dùng văn phòng	199,338,288	251,896,489
Chi phí khấu hao TSCĐ	906,136,046	938,580,312
Thuế, phí lệ phí	260,579,534	390,955,085
Chi phí dự phòng	472,608,886	500,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,723,456,986	4,328,461,233
Chi phí bằng tiền khác khác	3,049,856,225	3,278,914,228
Chi phí chứng từ không hợp lệ	13,890,338	91,109,429
<b>Cộng</b>	<b>23,125,179,075</b>	<b>23,345,932,918</b>
<b>9 Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu tiền phạt khách hàng	143,087,370	107,288,259
Thu thanh lý tài sản, vật tư	10,000,900	12,868,101,621
Thu nhập khác	620,348,260	65,034,743
<b>Cộng</b>	<b>773,436,530</b>	<b>13,040,424,623</b>
<b>10 Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phạt vi phạm hành chính	79,080,612	213,533,605
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	52,203,406	12,296,294,684
Chi phí khác	431,697,480	422,081,033
<b>Cộng</b>	<b>562,981,498</b>	<b>12,931,909,322</b>
<b>11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,301,093,989	11,095,492,894
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	563,013,842	753,231,784
+ Điều chỉnh tăng	563,013,842	753,231,784
+ Điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận chịu thuế	13,864,107,831	11,848,724,678
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (22%)	3,050,103,724	2,606,719,429
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>3,050,103,724</b>	<b>2,606,719,429</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>10,250,990,265</b>	<b>8,488,773,465</b>



<b>12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10,250,990,265	8,488,773,465
Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	11,963,790	11,963,790
Số cổ phiếu phát hành thêm	1,076,674	
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	13,040,464	11,963,790
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>786</b>	<b>710</b>
<b>13 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí NVL	613,670,778,405	557,242,340,288
Chi phí nhân công	36,177,311,727	32,202,069,912
Chi phí vật liệu, sản xuất	1,590,479,667	2,804,079,848
Chi phí CCDC	9,376,778,083	7,082,310,534
Chi phí khấu hao TSCĐ	23,738,594,697	24,453,408,915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,827,051,385	19,965,618,902
Chi phí bằng tiền khác	727,541,322	1,063,697,936
<b>Cộng</b>	<b>707,108,535,286</b>	<b>644,813,526,335</b>

**VII. Những thông tin khác****1. Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn Cổ phần trừ (-) đi cổ phiếu quỹ.

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền và tương đương tiền	2,271,093,446	2,271,093,446
- Tương đương tiền	19,220,666,345	19,220,666,345
- Các khoản phải thu ngắn hạn :	205,574,277,838	203,742,044,562

**1.2 Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2015
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn:	516,294,894,735
- Phải trả người bán:	76,915,214,386

**1.2 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng : Bao gồm rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất : Mục đích quản lý rủi ro thanh toán nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 :

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	74,704,552,686	2,210,661,700	76,915,214,386
- Vay ngắn hạn	491,489,887,125		491,489,887,125
- Vay dài hạn, nợ dài hạn		24,805,007,610	24,805,007,610

### 1.3 Tài sản đảm bảo

- Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay dài hạn thế chấp tài sản 45,5 tỷ đồng, khoản vay ngắn hạn thế chấp tài sản 9,7 tỷ đồng, nguyên vật liệu 44 tỷ đồng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư – Phát Triển Việt Nam – CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV- CN NKKN) tái cơ cấu các khoản vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng. Trong quý I/2015 đã nhận thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp ở UOB. Giá trị của tài sản đem thế chấp là: 28 tỷ và thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại KP Mỹ Thái 3, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM. Trong tháng 4.2015 đã nhận toàn bộ thế chấp tài sản thế chấp ở Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị của tài sản thế chấp gồm: tài sản 36,6 tỷ, nguyên vật liệu 58 tỷ. Trong tháng 7/2015 đã nhận thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp ở OCB - Sở Giao dịch TP Hồ Chí Minh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại 105 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TP Hồ Chí Minh và BIDV nhận thế chấp tài sản thế chấp tại Ngân hàng TMCP Bán Việt - Chi nhánh Gia Định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Lô II-2B cụm V, nhóm CN 2, KCN Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.
- Khoản vay Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu khách hàng.
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCOM Bank) chi nhánh Sài Gòn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, và thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu khách hàng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh -TTKD sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động và thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu và bảo lãnh cá nhân.

**2. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Khoản mục	12 tháng năm 2015
<b>* Tiền thu từ bán hàng: (MS 01)</b>	<b>874,446,621,847</b>
Thu nợ cũ	74,369,249,427
Thu tiền bán hàng trong năm	800,077,372,420
<b>* Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS 02)</b>	<b>(988,573,739,246)</b>
Trả cho người cung cấp hàng hóa	(971,358,330,004)
Trả cho người cung cấp dịch vụ	(17,215,409,242)
<b>* Tiền chi trả lãi vay: (MS 04)</b>	
Tổng lãi phát sinh phải trả	<b>(46,042,505,266)</b>
Số đã trả	(45,938,995,020)
Số còn phải trả	103,510,246
<b>* Tiền chi mua sắm tài sản cố định (MS 21)</b>	
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	(1,531,937,030)
Nguyên giá TS mua kỳ này	(1,676,990,712)
Chi tiền mua kỳ này	(1,531,937,030)
<b>* Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS 33)</b>	<b>974,505,629,788</b>
Tiền vay ngắn hạn:	973,974,616,678
Tiền vay dài hạn:	531,013,110
<b>* Tiền chi trả nợ gốc vay (MS 34)</b>	<b>(897,245,407,808)</b>
Trả vay ngắn hạn:	(868,319,334,167)
Trả vay dài hạn:	(28,926,073,641)

**3. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.**

Chi tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản:</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	78.56	73.35
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	21.44	26.65
<b>Cơ cấu nguồn vốn:</b>			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	71.93	68.99
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	28.07	31.01
<b>Khả năng thanh toán:</b>			
Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1.39	1.45
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.14	1.20
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.43	0.42

**Tỷ suất sinh lời:**

**Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu**

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	%	1.64	1.49
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	1.26	1.14

**Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản**

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.58	1.50
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	1.22	1.15

<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>%</b>	<b>4.35</b>	<b>3.70</b>
---	----------	-------------	-------------

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu có sự phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**5. Thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Công Ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

  
Nguyễn Thị Ngọc Bích

  
Võ Trung Hoàng



  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
ThS. Dương Thị Thu Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

< Phụ lục số 01 >

18	Vay và nợ thuế tài chính	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>491,489,887,125</b>	<b>491,489,887,125</b>	<b>973,974,616,678</b>	<b>868,319,334,167</b>	<b>385,834,604,614</b>	<b>385,834,604,614</b>
	NH ĐT và PT CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	358,591,672,703	358,591,672,703	531,118,104,513	172,526,431,810		
	NH NN& PTNT Chi nhánh Phú Nhuận	47,633,935,544	47,633,935,544	107,788,687,429	109,451,895,748	49,297,143,863	49,297,143,863
	NH TMCP Phương Đông - Sở GD TP HCM	-	-	138,382,771,664	257,951,685,479	119,568,913,815	119,568,913,815
	NH TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định	-	-	30,157,930,000	129,293,537,451	99,135,607,451	99,135,607,451
	NH TMCP Phát triển TP HCM - TTKD	34,653,785,498	34,653,785,498	72,479,576,464	67,761,159,751	29,935,368,785	29,935,368,785
	NH PVcombank CN SG	23,133,205,103	23,133,205,103	58,769,258,331	35,636,053,228		
	NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	20,978,288,277	20,978,288,277	20,978,288,277	20,918,299,330	20,918,299,330	20,918,299,330
	Vay ngắn hạn cá nhân	6,499,000,000	6,499,000,000	11,500,000,000	10,000,000,000	4,999,000,000	4,999,000,000
	NH UOB	-	-	2,800,000,000	13,115,651,661	10,315,651,661	10,315,651,661
	NH TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn	-	-	-	21,664,620,209	21,664,620,209	21,664,620,209
	NH TMCP Công thương Việt Nam - CN1	-	-	-	29,999,999,500	29,999,999,500	29,999,999,500
b.	<b>Vay dài hạn</b>	<b>24,805,007,610</b>	<b>24,805,007,610</b>	<b>531,013,110</b>	<b>31,291,153,797</b>	<b>55,565,148,297</b>	<b>55,565,148,297</b>
	NHTM CP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn	-	-	-	22,130,658,213	22,130,658,213	22,130,658,213
	NH UOB (VND)	-	-	-	2,339,941,438	2,339,941,438	2,339,941,438
	NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	-	63,000,000	63,000,000	63,000,000
	NH NN&PTNT - CN Phú Nhuận (USD)	19,286,487,239	19,286,487,239	531,013,110	3,162,478,955	21,917,953,084	21,917,953,084
	NH UOB (USD)	-	-	-	1,229,995,035	1,229,995,035	1,229,995,035
	Nợ dài hạn (Thuế tài chính A Châu)	5,518,520,371	5,518,520,371	-	2,365,080,156	7,883,600,527	7,883,600,527
	<b>Cộng</b>	<b>516,294,894,735</b>	<b>516,294,894,735</b>	<b>974,505,629,788</b>	<b>899,610,487,964</b>	<b>441,399,752,911</b>	<b>441,399,752,911</b>

**c. Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Năm nay		Năm trước		Trả gốc	Trả gốc
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế		
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	3,116,567,953	751,487,797	2,365,080,156	2,194,117,286	617,397,182	1,576,720,104
Trên 5 năm						

**d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không**

**Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Năm nay</b>							
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>124,999,900,000</b>	<b>81,493,600,000</b>	<b>(12,174,202,270)</b>	<b>1,486,637,183</b>	<b>754,983,038</b>	<b>32,750,928,415</b>	<b>229,311,846,366</b>
- Tăng vốn trong năm nay	10,766,740,000	-	-	-	-	-	10,766,740,000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	509,326,408	424,438,673	10,250,990,265	10,250,990,265
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	933,765,081
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(10,766,740,000)	(10,766,740,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(4,692,419,059)	(4,692,419,059)
- Phân phối lợi nhuận 2014	-	-	-	-	-	27,542,759,621	(4,692,419,059)
<b>2. Số cuối năm</b>	<b>135,766,640,000</b>	<b>81,493,600,000</b>	<b>(12,174,202,270)</b>	<b>1,995,963,591</b>	<b>1,179,421,711</b>	<b>27,542,759,621</b>	<b>235,804,182,653</b>

